

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 17/01/2024)

Lưu ý: Trường hợp số lượng CK NĐTNN nắm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn đi đều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đi lại bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/- vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HOSE							
1	AAA	100%	382.274.496	8.619.684	2.25%	373.654.812	
2	AAM	49%	6.049.741	106.977	0.87%	5.942.764	
3	AAT	50%	35.409.551	603.342	0.85%	34.806.209	
4	ABR	49%	9.800.000	9.730.101	48.65%	69.899	
5	ABS	0%	0	1.352	0%	-1.352	
6	ABT	49%	7.049.731	264.732	1.84%	6.784.999	
7	ACB	30%	1.165.215.107	1.165.215.107	30%	0	
8	ACC	0%	0	8.206.738	7.82%	-8.206.738	
9	ACG	50%	75.393.973	58.101.410	38.53%	17.292.563	
10	ACL	39.54%	19.832.876	1.203.666	2.4%	18.629.210	
11	ADG	65%	13.897.338	10.225.272	47.83%	3.672.066	
12	ADP	100%	23.039.850	189.240	0.82%	22.850.610	
13	ADS	50%	29.197.363	137.433	0.24%	29.059.930	
14	AGG	50%	62.559.184	6.440.268	5.15%	56.118.916	
15	AGM	0%	0	346.570	1.9%	-346.570	
16	AGR	100%	215.391.309	539.945	0.25%	214.851.364	
17	ANV	49%	65.434.416	3.984.733	2.98%	61.449.683	
18	APC	49%	9.859.483	3.049.235	15.15%	6.810.248	
19	APG	100%	153.621.942	6.227.817	4.05%	147.394.125	
20	APH	100%	243.884.268	68.424.960	28.06%	175.459.308	
21	ASG	30%	22.696.167	670.704	0.89%	22.025.463	
22	ASM	49%	164.898.108	22.995.841	6.83%	141.902.267	
23	ASP	49%	18.296.565	18.291.165	48.99%	5.400	
24	AST	49%	22.050.000	20.061.547	44.58%	1.988.453	
25	ATP	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
26	BAF	50%	71.760.000	306.828	0.21%	71.453.172	
27	BBC	50%	9.376.343	140.166	0.75%	9.236.177	
28	BCE	49%	17.150.000	481.277	1.38%	16.668.723	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BCG	50%	266.733.811	9.313.726	1.75%	257.420.085	
30	BCM	49%	507.150.000	19.303.408	1.87%	487.846.592	
31	BFC	50%	28.583.996	3.442.178	6.02%	25.141.818	
32	BHN	49%	113.582.000	40.743.150	17.58%	72.838.850	
33	BIC	49%	57.465.678	51.748.863	44.13%	5.716.815	
34	BID	30%	1.710.130.770	984.520.271	17.27%	725.610.499	
35	BKG	50%	34.099.991	140.720	0.21%	33.959.271	
36	BMC	49%	6.072.388	766.335	6.18%	5.306.053	
37	BMI	49%	59.086.849	37.759.957	31.31%	21.326.892	
38	BMP	100%	81.860.938	70.346.897	85.93%	11.514.041	
39	BRC	50%	6.187.498	64.910	0.52%	6.122.588	
40	BSI	100%	202.783.127	81.716.222	40.3%	121.066.905	
41	BTP	49%	29.637.944	5.346.260	8.84%	24.291.684	
42	BTT	0%	0	663.243	4.91%	-663.243	
43	BVH	49%	363.738.154	195.939.995	26.4%	167.798.159	
44	BWE	49%	94.530.800	31.823.613	16.5%	62.707.187	
45	C32	50%	7.515.072	291.822	1.94%	7.223.250	
46	C47	0%	0	16.349	0.04%	-16.349	
47	CACB2303	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
48	CACB2304	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
49	CACB2305	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
50	CACB2306	100%	10.000.000	72.400	0.72%	9.927.600	
51	CACB2307	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
52	CAV	50%	28.800.000	143.694	0.25%	28.656.306	
53	CCI	0%	0	419.750	2.37%	-419.750	
54	CCL	50%	29.790.709	556.722	0.93%	29.233.987	
55	CDC	49%	10.774.470	698.331	3.18%	10.076.139	
56	CFPT2305	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
57	CFPT2307	100%	10.000.000	119.000	1.19%	9.881.000	
58	CFPT2308	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
59	CFPT2309	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
60	CFPT2310	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
61	CFPT2311	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
62	CFPT2312	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
63	CFPT2313	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
64	CFPT2314	100%	11.000.000	6.000	0.05%	10.994.000	
65	CFPT2315	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
66	CFPT2316	100%	10.000.000	2.000	0.02%	9.998.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CFPT2317	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
68	CFPT2318	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
69	CHDB2304	100%	2.000.000	1.997.900	99.9%	2.100	
70	CHDB2305	100%	2.000.000	1.956.400	97.82%	43.600	
71	CHDB2306	100%	2.000.000	1.996.700	99.84%	3.300	
72	CHP	0%	0	5.593.123	3.81%	-5.593.123	
73	CHPG2309	100%	25.000.000	52.000	0.21%	24.948.000	
74	CHPG2313	100%	8.000.000	1.709.300	21.37%	6.290.700	
75	CHPG2314	100%	3.000.000	143.000	4.77%	2.857.000	
76	CHPG2315	100%	3.000.000	500	0.02%	2.999.500	
77	CHPG2316	100%	3.000.000	2.309.100	76.97%	690.900	
78	CHPG2317	100%	3.000.000	1.393.500	46.45%	1.606.500	
79	CHPG2318	100%	3.000.000	629.500	20.98%	2.370.500	
80	CHPG2319	100%	3.000.000	213.900	7.13%	2.786.100	
81	CHPG2321	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
82	CHPG2322	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
83	CHPG2325	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
84	CHPG2326	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
85	CHPG2327	100%	10.000.000	1.100	0.01%	9.998.900	
86	CHPG2328	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
87	CHPG2329	100%	10.000.000	100	0%	9.999.900	
88	CHPG2330	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
89	CHPG2331	100%	23.000.000	0	0%	23.000.000	
90	CHPG2332	100%	21.000.000	0	0%	21.000.000	
91	CHPG2333	100%	21.000.000	0	0%	21.000.000	
92	CHPG2334	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
93	CHPG2335	100%	8.000.000	7.633.200	95.42%	366.800	
94	CHPG2336	100%	8.000.000	7.876.500	98.46%	123.500	
95	CHPG2337	100%	4.000.000	4.000.000	100%	0	
96	CHPG2338	100%	4.000.000	3.996.900	99.92%	3.100	
97	CHPG2339	100%	3.000.000	2.999.100	99.97%	900	
98	CHPG2340	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
99	CHPG2341	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
100	CHPG2342	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
101	CHPG2343	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
102	CIG	0%	0	14.213	0.05%	-14.213	
103	CII	40%	127.345.925	20.529.088	6.45%	106.816.837	
104	CKG	0%	0	19.461	0.02%	-19.461	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	CLC	49%	12.841.715	670.799	2.56%	12.170.916	
106	CLL	49%	16.660.000	3.636.701	10.7%	13.023.299	
107	CLW	49%	6.370.000	623.690	4.8%	5.746.310	
108	CMBB2306	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
109	CMBB2308	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
110	CMBB2309	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
111	CMBB2310	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
112	CMBB2311	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
113	CMBB2312	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
114	CMBB2313	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
115	CMBB2314	100%	23.000.000	0	0%	23.000.000	
116	CMBB2315	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
117	CMBB2316	100%	1.700.000	1.618.900	95.23%	81.100	
118	CMBB2317	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
119	CMBB2318	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
120	CMG	50%	75.288.966	68.376.315	45.41%	6.912.651	
121	CMSN2302	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
122	CMSN2305	100%	3.000.000	1.492.000	49.73%	1.508.000	
123	CMSN2306	100%	2.000.000	1.426.300	71.32%	573.700	
124	CMSN2307	100%	2.000.000	1.868.300	93.42%	131.700	
125	CMSN2309	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
126	CMSN2310	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
127	CMSN2311	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
128	CMSN2312	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
129	CMSN2313	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
130	CMSN2314	100%	3.000.000	1.672.700	55.76%	1.327.300	
131	CMSN2315	100%	3.000.000	2.027.300	67.58%	972.700	
132	CMSN2316	100%	3.000.000	3.000.000	100%	0	
133	CMSN2317	100%	2.000.000	1.980.500	99.03%	19.500	
134	CMV	0%	0	7.103	0.04%	-7.103	
135	CMWG2305	100%	9.000.000	500	0.01%	8.999.500	
136	CMWG2307	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
137	CMWG2308	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
138	CMWG2309	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
139	CMWG2310	100%	5.000.000	19.000	0.38%	4.981.000	
140	CMWG2311	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
141	CMWG2312	100%	3.500.000	0	0%	3.500.000	
142	CMWG2313	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	CMWG2314	100%	20.000.000	19.000	0.10%	19.981.000	
144	CMWG2315	100%	1.300.000	1.216.500	93.58%	83.500	
145	CMWG2316	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
146	CMWG2317	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
147	CMWG2318	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
148	CMX	50%	50.949.495	15.645.765	15.35%	35.303.730	
149	CNG	49%	17.198.816	4.723.534	13.46%	12.475.282	
150	CNVL2303	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
151	CNVL2305	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
152	COM	49%	6.919.107	29.960	0.21%	6.889.147	
153	CPDR2303	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
154	CPDR2305	100%	3.000.000	708.300	23.61%	2.291.700	
155	CPOW2304	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
156	CPOW2305	100%	2.000.000	1.132.700	56.64%	867.300	
157	CPOW2306	100%	2.000.000	1.906.100	95.31%	93.900	
158	CPOW2308	100%	10.000.000	20.500	0.21%	9.979.500	
159	CPOW2309	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
160	CPOW2310	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
161	CPOW2311	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
162	CPOW2312	100%	3.000.000	2.693.700	89.79%	306.300	
163	CPOW2313	100%	3.000.000	2.998.300	99.94%	1.700	
164	CPOW2314	100%	3.000.000	3.000.000	100%	0	
165	CPOW2315	100%	3.000.000	2.943.800	98.13%	56.200	
166	CRC	0%	0	102.070	0.34%	-102.070	
167	CRE	50%	231.839.267	9.645.776	2.08%	222.193.491	
168	CRV	50%	336.208.320	0	0%	336.208.320	(*)
169	CSHB2301	100%	8.000.000	7.535.100	94.19%	464.900	
170	CSHB2302	100%	8.000.000	7.995.000	99.94%	5.000	
171	CSHB2303	100%	8.000.000	8.000.000	100%	0	
172	CSHB2304	100%	3.000.000	2.857.700	95.26%	142.300	
173	CSHB2305	100%	3.000.000	2.813.100	93.77%	186.900	
174	CSHB2306	100%	2.000.000	1.984.000	99.2%	16.000	
175	CSM	50%	51.813.233	744.441	0.72%	51.068.792	
176	CSTB2306	100%	19.000.000	0	0%	19.000.000	
177	CSTB2310	100%	8.000.000	4.113.700	51.42%	3.886.300	
178	CSTB2312	100%	3.000.000	2.936.500	97.88%	63.500	
179	CSTB2313	100%	3.000.000	2.186.600	72.89%	813.400	
180	CSTB2314	100%	3.000.000	1.779.400	59.31%	1.220.600	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	CSTB2315	100%	3.000.000	1.326.700	44.22%	1.673.300	
182	CSTB2316	100%	3.000.000	748.100	24.94%	2.251.900	
183	CSTB2318	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
184	CSTB2319	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
185	CSTB2321	100%	35.000.000	1.000.000	2.86%	34.000.000	
186	CSTB2322	100%	70.000.000	0	0%	70.000.000	
187	CSTB2323	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
188	CSTB2324	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
189	CSTB2325	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
190	CSTB2326	100%	3.500.000	0	0%	3.500.000	
191	CSTB2327	100%	23.000.000	8.000	0.03%	22.992.000	
192	CSTB2328	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
193	CSTB2329	100%	8.000.000	7.644.900	95.56%	355.100	
194	CSTB2330	100%	8.000.000	7.406.300	92.58%	593.700	
195	CSTB2331	100%	4.000.000	3.472.800	86.82%	527.200	
196	CSTB2332	100%	4.000.000	3.784.000	94.6%	216.000	
197	CSTB2333	100%	3.000.000	3.000.000	100%	0	
198	CSTB2334	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
199	CSTB2335	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
200	CSTB2336	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
201	CSTB2337	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
202	CSTB2338	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
203	CSV	50%	22.100.000	1.655.094	3.74%	20.444.906	
204	CTCB2302	100%	14.000.000	0	0%	14.000.000	
205	CTCB2304	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
206	CTCB2305	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
207	CTCB2306	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
208	CTCB2307	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
209	CTCB2308	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
210	CTCB2309	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
211	CTCB2310	100%	23.000.000	0	0%	23.000.000	
212	CTCB2311	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
213	CTCB2312	100%	4.500.000	0	0%	4.500.000	
214	CTD	49%	50.780.297	45.854.374	44.25%	4.925.923	
215	CTF	49%	43.804.266	2.433.325	2.72%	41.370.941	
216	CTG	30%	1.610.997.524	1.460.692.036	27.2%	150.305.488	
217	CTI	49%	30.869.998	330.153	0.52%	30.539.845	
218	CTPB2304	100%	2.500.000	2.421.100	96.84%	78.900	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	CTPB2305	100%	3.000.000	2.995.000	99.83%	5.000	
220	CTPB2306	100%	2.000.000	1.984.300	99.22%	15.700	
221	CTR	49%	56.049.080	11.598.069	10.14%	44.451.011	
222	CTS	49%	72.881.772	1.939.031	1.3%	70.942.741	
223	CVHM2302	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
224	CVHM2305	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
225	CVHM2306	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
226	CVHM2307	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
227	CVHM2309	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
228	CVHM2310	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
229	CVHM2311	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
230	CVHM2312	100%	7.000.000	6.500	0.09%	6.993.500	
231	CVHM2313	100%	16.000.000	0	0%	16.000.000	
232	CVHM2314	100%	3.000.000	1.448.000	48.27%	1.552.000	
233	CVHM2315	100%	3.000.000	2.017.800	67.26%	982.200	
234	CVHM2316	100%	3.000.000	2.780.400	92.68%	219.600	
235	CVHM2317	100%	3.000.000	2.986.900	99.56%	13.100	
236	CVHM2318	100%	3.000.000	2.372.400	79.08%	627.600	
237	CVHM2319	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
238	CVIB2302	100%	15.000.000	399.000	2.66%	14.601.000	
239	CVIB2304	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
240	CVIB2305	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
241	CVIB2306	100%	7.000.000	3.500	0.05%	6.996.500	
242	CVIB2307	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
243	CVIC2304	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
244	CVIC2305	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
245	CVIC2306	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
246	CVIC2308	100%	16.000.000	0	0%	16.000.000	
247	CVIC2309	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
248	CVIC2310	100%	5.000.000	3.668.700	73.37%	1.331.300	
249	CVIC2311	100%	5.000.000	4.817.900	96.36%	182.100	
250	CVIC2312	49%	1.960.000	3.864.200	96.61%	-1.904.200	
251	CVIC2313	100%	4.000.000	3.997.800	99.95%	2.200	
252	CVIC2314	100%	3.000.000	2.999.900	100%	100	
253	CVNM2304	100%	3.000.000	284.300	9.48%	2.715.700	
254	CVNM2305	100%	2.000.000	1.781.100	89.06%	218.900	
255	CVNM2306	100%	2.000.000	1.889.600	94.48%	110.400	
256	CVNM2308	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	CVNM2309	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
258	CVNM2310	100%	14.000.000	0	0%	14.000.000	
259	CVNM2311	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
260	CVNM2312	100%	3.000.000	2.732.700	91.09%	267.300	
261	CVNM2313	100%	3.000.000	2.462.200	82.07%	537.800	
262	CVNM2314	100%	3.000.000	2.792.000	93.07%	208.000	
263	CVNM2315	100%	3.000.000	2.954.000	98.47%	46.000	
264	CVNM2316	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
265	CVPB2305	100%	10.000.000	300.000	3%	9.700.000	
266	CVPB2308	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
267	CVPB2309	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
268	CVPB2310	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
269	CVPB2311	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
270	CVPB2312	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
271	CVPB2313	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
272	CVPB2314	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
273	CVPB2315	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
274	CVPB2316	100%	3.000.000	2.994.800	99.83%	5.200	
275	CVPB2317	100%	2.000.000	1.996.300	99.82%	3.700	
276	CVPB2318	100%	2.000.000	1.954.600	97.73%	45.400	
277	CVPB2319	100%	2.000.000	1.909.000	95.45%	91.000	
278	CVPB2320	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
279	CVPB2321	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
280	CVPB2322	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
281	CVRE2303	100%	8.000.000	17.500	0.22%	7.982.500	
282	CVRE2306	100%	5.000.000	100	0%	4.999.900	
283	CVRE2307	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
284	CVRE2308	100%	2.000.000	1.236.800	61.84%	763.200	
285	CVRE2310	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
286	CVRE2311	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
287	CVRE2312	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
288	CVRE2313	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
289	CVRE2314	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
290	CVRE2315	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
291	CVRE2316	100%	3.000.000	2.774.300	92.48%	225.700	
292	CVRE2317	100%	3.000.000	507.600	16.92%	2.492.400	
293	CVRE2318	100%	3.000.000	2.903.100	96.77%	96.900	
294	CVRE2319	100%	3.000.000	2.937.400	97.91%	62.600	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	CVRE2320	100%	3.000.000	3.000.000	100%	0	
296	CVRE2321	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
297	CVRE2322	100%	5.000.000	1.500	0.03%	4.998.500	
298	CVRE2323	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
299	CVT	50%	18.345.443	185.677	0.51%	18.159.766	
300	D2D	50%	15.152.379	885.089	2.92%	14.267.290	
301	DAG	49%	29.553.914	160.893	0.27%	29.393.021	
302	DAH	0%	0	9.455	0.01%	-9.455	
303	DAT	0%	0	7.323	0.01%	-7.323	
304	DBC	49%	118.580.910	8.219.201	3.4%	110.361.709	
305	DBD	100%	74.883.559	8.841.412	11.81%	66.042.147	
306	DBT	0%	0	423.749	2.6%	-423.749	
307	DC4	50%	26.249.861	60.141	0.11%	26.189.720	
308	DCL	0%	0	935.583	1.28%	-935.583	
309	DCM	49%	259.406.000	57.927.660	10.94%	201.478.340	
310	DDB	0%	0	0	0%	0	(*)
311	DGC	49%	186.091.850	70.482.018	18.56%	115.609.832	
312	DGW	49%	81.939.977	38.852.273	23.23%	43.087.704	
313	DHA	49%	7.408.773	1.860.138	12.3%	5.548.635	
314	DHC	50%	40.246.524	29.525.950	36.68%	10.720.574	
315	DHG	100%	130.746.071	70.445.916	53.88%	60.300.155	
316	DHM	0%	0	41.439	0.13%	-41.439	
317	DIG	49%	298.827.477	31.395.860	5.15%	267.431.617	
318	DLG	49%	146.661.762	3.730.106	1.25%	142.931.656	
319	DMC	100%	34.727.465	19.687.443	56.69%	15.040.022	
320	DPG	49%	30.869.781	1.394.404	2.21%	29.475.377	
321	DPM	49%	191.786.000	37.054.439	9.47%	154.731.561	
322	DPR	50%	43.442.966	2.607.008	3%	40.835.958	
323	DQC	49%	16.836.113	259.214	0.75%	16.576.899	
324	DRC	49%	58.208.376	16.238.605	13.67%	41.969.771	
325	DRH	50%	62.176.933	1.018.843	0.82%	61.158.090	
326	DRL	0%	0	280.400	2.95%	-280.400	
327	DSN	49%	5.920.674	2.204.896	18.25%	3.715.778	
328	DTA	49%	8.849.317	41.366	0.23%	8.807.951	
329	DTL	49%	30.103.445	295	0%	30.103.150	
330	DTT	49%	3.994.391	18.554	0.23%	3.975.837	
331	DVP	49%	19.600.000	5.835.661	14.59%	13.764.339	
332	DXG	50%	305.889.501	122.613.368	20.04%	183.276.133	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	DXS	50%	287.051.562	117.016.702	20.38%	170.034.860	
334	DXV	49%	4.851.000	70.650	0.71%	4.780.350	
335	E1VFN30	100%	392.100.000	349.753.492	89.2%	42.346.508	
336	EIB	29.97043%	523.570.269	33.257.923	1.9%	490.312.346	
337	ELC	49%	40.322.137	2.420.586	2.94%	37.901.551	
338	EVE	100%	41.979.773	25.586.034	60.95%	16.393.739	
339	EVF	50%	352.124.144	3.107.996	0.44%	349.016.148	
340	EVG	49%	105.472.419	529.101	0.25%	104.943.318	
341	FCM	49%	22.098.984	1.345.187	2.98%	20.753.797	
342	FCN	50%	78.719.502	53.175.177	33.78%	25.544.325	
343	FDC	50%	19.314.994	6.736	0.02%	19.308.258	
344	FIR	50%	32.122.640	1.062.322	1.65%	31.060.318	
345	FIT	0%	0	127.729	0.04%	-127.729	
346	FMC	50%	32.694.444	19.912.779	30.45%	12.781.665	
347	FPT	49%	622.284.748	622.284.748	49%	0	
348	FRT	49%	66.758.770	48.619.053	35.69%	18.139.717	
349	FTS	100%	214.564.987	61.744.330	28.78%	152.820.657	
350	FUCTVGF3	49%	9.751.392	0	0%	9.751.392	
351	FUCTVGF4	49%	9.829.400	0	0%	9.829.400	
352	FUCTVGF5	49%	8.467.200	80.000	0.46%	8.387.200	
353	FUCVREIT	49%	2.450.000	112.720	2.25%	2.337.280	
354	FUEBFVND	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
355	FUEDCMID	100%	22.500.000	16.795.100	74.64%	5.704.900	
356	FUEFCV50	100%	5.700.000	92.500	1.62%	5.607.500	
357	FUEIP100	100%	5.700.000	86.600	1.52%	5.613.400	
358	FUEKIV30	100%	77.200.000	69.783.100	90.39%	7.416.900	
359	FUEKIVFS	100%	28.000.000	24.801.400	88.58%	3.198.600	
360	FUEMAV30	100%	26.200.000	22.856.647	87.24%	3.343.353	
361	FUEMAVN D	100%	28.200.000	27.350.100	96.99%	849.900	
362	FUESSV30	100%	10.200.000	3.245.430	31.82%	6.954.570	
363	FUESSV50	100%	9.600.000	4.883.624	50.87%	4.716.376	
364	FUESSVFL	100%	108.400.000	97.683.702	90.11%	10.716.298	
365	FUEVFNND	100%	631.200.000	605.965.334	96%	25.234.666	
366	FUEVN100	100%	24.200.000	2.200.360	9.09%	21.999.640	
367	GAS	49%	1.125.402.525	59.734.346	2.6%	1.065.668.179	
368	GDT	50%	10.936.296	2.875.771	13.15%	8.060.525	
369	GEG	50%	202.724.700	185.975.179	45.87%	16.749.521	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
370	GEX	50%	425.747.896	103.495.965	12.15%	322.251.931	
371	GIL	50%	35.000.000	1.917.591	2.74%	33.082.409	
372	GMC	0%	0	2.323.744	7.04%	-2.323.744	
373	GMD	49%	149.890.292	148.421.071	48.52%	1.469.221	
374	GMH	50%	8.250.000	192.200	1.16%	8.057.800	
375	GSP	0%	0	395.536	0.71%	-395.536	
376	GTA	49%	5.096.000	32.191	0.31%	5.063.809	
377	GVR	13%	520.000.000	13.409.051	0.34%	506.590.949	
378	HAG	49%	454.459.294	25.573.353	2.76%	428.885.941	
379	HAH	30%	31.655.064	4.619.804	4.38%	27.035.260	
380	HAP	49%	54.437.908	2.446.064	2.2%	51.991.844	
381	HAR	49%	49.661.549	333.364	0.33%	49.328.185	
382	HAS	49%	3.920.000	1.244.793	15.56%	2.675.207	
383	HAX	50%	46.713.782	14.971.248	16.02%	31.742.534	
384	HBC	50%	137.066.635	39.302.076	14.34%	97.764.559	
385	HCD	49%	18.109.819	239.189	0.65%	17.870.630	
386	HCM	49%	224.445.659	189.788.442	41.43%	34.657.217	
387	HDB	20%	581.526.426	573.100.425	19.71%	8.426.001	
388	HDC	49%	66.201.391	1.719.115	1.27%	64.482.276	
389	HDG	50%	152.878.420	64.663.912	21.15%	88.214.508	
390	HHP	49%	30.391.666	4.251.891	6.86%	26.139.775	
391	HHS	50%	173.580.356	2.809.508	0.81%	170.770.848	
392	HHV	49%	161.381.671	21.563.953	6.55%	139.817.718	
393	HID	49%	37.614.865	433.838	0.57%	37.181.027	
394	HII	50%	36.831.508	336.747	0.46%	36.494.761	
395	HMC	0%	0	119.740	0.44%	-119.740	
396	HNA	0%	0	1.000	0%	-1.000	
397	HNG	50%	554.276.947	21.381.822	1.93%	532.895.125	
398	HPG	49%	2.849.244.993	1.428.359.813	24.56%	1.420.885.180	
399	HPX	49%	149.042.604	1.120.216	0.37%	147.922.388	
400	HQC	50%	238.300.000	2.891.917	0.61%	235.408.083	
401	HRC	0%	0	181.235	0.60%	-181.235	
402	HSG	49%	301.831.331	134.554.250	21.84%	167.277.081	
403	HSL	49%	17.337.918	430.769	1.22%	16.907.149	
404	HT1	49%	186.979.056	12.014.068	3.15%	174.964.988	
405	HTG	0%	0	9.367	0.03%	-9.367	
406	HTI	50%	12.474.600	5.082.383	20.37%	7.392.217	
407	HTL	49%	5.880.000	4.539.714	37.83%	1.340.286	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
408	HTN	49%	43.667.041	1.150.690	1.29%	42.516.351	
409	HTV	49%	6.420.960	1.021.356	7.79%	5.399.604	
410	HU1	50%	5.000.000	348.730	3.49%	4.651.270	
411	HUB	0%	0	297.718	1.13%	-297.718	
412	HVH	49%	19.915.966	117.797	0.29%	19.798.169	
413	HVN	30%	664.318.252	131.154.693	5.92%	533.163.559	
414	HVX	47.153%	19.580.401	383.600	0.92%	19.196.801	
415	ICT	100%	32.185.000	143.472	0.45%	32.041.528	
416	IDI	49%	111.545.857	1.122.277	0.49%	110.423.580	
417	IJC	49%	123.397.929	16.339.522	6.49%	107.058.407	
418	ILB	49%	12.006.100	789.000	3.22%	11.217.100	
419	IMP	75%	52.528.836	34.738.057	49.6%	17.790.779	
420	ITA	49%	459.847.167	5.222.214	0.56%	454.624.953	
421	ITC	0%	0	304.609	0.32%	-304.609	
422	ITD	49%	12.021.459	263.660	1.07%	11.757.799	
423	JVC	49%	55.125.083	1.663.983	1.48%	53.461.100	
424	KBC	49%	376.126.331	159.085.351	20.72%	217.040.980	
425	KDC	50%	144.903.158	51.145.207	17.65%	93.757.951	
426	KDH	50%	399.655.985	299.205.521	37.43%	100.450.464	
427	KHG	49%	220.223.250	2.357.461	0.52%	217.865.789	
428	KHP	0%	0	1.040.425	1.72%	-1.040.425	
429	KMR	100%	56.881.443	35.648.925	62.67%	21.232.518	
430	KOS	49%	106.075.854	1.348.413	0.62%	104.727.441	
431	KPF	49%	29.824.948	234.024	0.38%	29.590.924	
432	KSB	49%	37.549.288	2.464.519	3.22%	35.084.769	
433	L10	49%	4.846.100	94.243	0.95%	4.751.857	
434	LAF	49%	7.216.729	260.564	1.77%	6.956.165	
435	LBM	50%	10.000.000	3.811.697	19.06%	6.188.303	
436	LCG	50%	95.820.585	4.056.393	2.12%	91.764.192	
437	LDG	50%	128.486.292	1.749.797	0.68%	126.736.495	
438	LEC	49%	12.789.000	3.023	0.01%	12.785.977	
439	LGC	49%	94.498.834	86.745.628	44.98%	7.753.206	
440	LGL	50%	25.750.000	919.559	1.79%	24.830.441	
441	LHG	49%	24.505.884	10.055.080	20.11%	14.450.804	
442	LIX	50%	16.200.000	2.154.664	6.65%	14.045.336	
443	LM8	0%	0	166.663	1.78%	-166.663	
444	LPB	5%	127.880.820	66.156.554	2.59%	61.724.266	
445	LSS	0%	0	641.768	0.86%	-641.768	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
446	MBB	23.2351%	1.211.497.643	1.211.497.643	23.24%	0	
447	MCP	49%	7.384.955	23.809	0.16%	7.361.146	
448	MDG	49%	5.335.625	100	0%	5.335.525	
449	MHC	49%	20.289.412	958.339	2.31%	19.331.073	
450	MIG	100%	172.672.500	30.066.831	17.41%	142.605.669	
451	MSB	30%	600.000.000	600.000.000	30%	0	
452	MSH	49%	36.756.909	3.106.982	4.14%	33.649.927	
453	MSN	49%	701.113.268	401.631.579	28.07%	299.481.689	
454	MWG	49%	717.054.590	661.480.150	45.2%	55.574.441	
455	NAF	100%	62.923.085	12.921.861	20.54%	50.001.224	
456	NAV	49%	3.920.000	97.878	1.22%	3.822.122	
457	NBB	50%	50.237.828	1.206.294	1.2%	49.031.534	
458	NCT	30%	7.850.082	3.728.118	14.25%	4.121.964	
459	NHA	49%	20.665.514	172.538	0.41%	20.492.976	
460	NHH	100%	72.880.000	444.292	0.61%	72.435.708	
461	NHT	50%	12.014.084	731.458	3.04%	11.282.626	
462	NKG	50%	131.638.903	41.567.783	15.79%	90.071.120	
463	NLG	50%	192.388.735	165.640.194	43.05%	26.748.541	
464	NNC	49%	10.740.800	1.188.154	5.42%	9.552.646	
465	NO1	49%	11.760.000	207.900	0.87%	11.552.100	
466	NSC	49%	8.617.624	1.219.054	6.93%	7.398.570	
467	NT2	49%	141.059.254	38.716.990	13.45%	102.342.264	
468	NTL	49%	29.885.075	3.159.856	5.18%	26.725.219	
469	NVL	49%	955.551.223	69.231.575	3.55%	886.319.648	
470	NVT	50%	45.250.000	101.020	0.11%	45.148.980	
471	OCB	22%	452.061.344	452.008.719	22%	52.625	
472	OGC	49%	147.000.000	761.362	0.25%	146.238.638	
473	OPC	0%	0	500.044	0.78%	-500.044	
474	ORS	49%	98.000.000	6.294.133	3.15%	91.705.867	
475	PAC	49%	22.771.136	5.731.680	12.33%	17.039.456	
476	PAN	49%	105.984.344	32.681.548	15.11%	73.302.796	
477	PC1	50%	155.497.779	26.054.383	8.38%	129.443.396	
478	PDN	0%	0	99.379	0.27%	-99.379	
479	PDR	49%	362.017.311	51.978.239	7.04%	310.039.072	
480	PET	0%	0	1.032.413	0.96%	-1.032.413	
481	PGC	49%	29.567.892	1.362.844	2.26%	28.205.048	
482	PGD	49%	48.509.150	46.562.553	47.03%	1.946.597	
483	PGI	100%	110.896.796	22.739.405	20.51%	88.157.391	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
484	PGV	50%	561.734.023	204.897	0.02%	561.529.126	
485	PHC	50%	25.340.963	51.911	0.10%	25.289.052	
486	PHR	49%	66.394.607	21.479.162	15.85%	44.915.445	
487	PIT	0%	0	96.925	0.64%	-96.925	
488	PJT	0%	0	158.260	0.69%	-158.260	
489	PLP	49%	34.300.000	318.652	0.46%	33.981.348	
490	PLX	20%	258.775.616	222.274.097	17.18%	36.501.519	
491	PMG	49%	22.704.776	9.350.839	20.18%	13.353.937	
492	PNC	49%	5.409.718	58.334	0.53%	5.351.384	
493	PNJ	49%	160.802.902	160.802.902	49%	0	
494	POM	50%	139.838.168	10.863.110	3.88%	128.975.058	
495	POW	49%	1.147.517.084	93.246.828	3.98%	1.054.270.256	
496	PPC	49%	159.855.150	41.094.493	12.6%	118.760.657	
497	PSH	0%	0	100	0%	-100	
498	PTB	25%	16.734.600	14.148.292	21.14%	2.586.308	
499	PTC	50%	16.153.662	427.020	1.32%	15.726.642	
500	PTL	0%	0	78.884	0.08%	-78.884	
501	PVD	49%	272.585.042	126.622.177	22.76%	145.962.865	
502	PVP	0%	0	107.002	0.11%	-107.002	
503	PVT	49%	158.589.110	39.209.260	12.11%	119.379.850	
504	QBS	0%	0	70	0%	-70	
505	QCG	49%	134.813.361	1.656.834	0.60%	133.156.527	
506	RAL	50%	11.773.709	401.112	1.7%	11.372.597	
507	RDP	50%	24.534.901	296.196	0.60%	24.238.705	
508	REE	49%	200.759.987	200.759.987	49%	0	
509	RYG	0%	0	0	0%	0	(*)
510	S4A	0%	0	42.810	0.10%	-42.810	
511	SAB	100%	1.282.562.372	791.469.020	61.71%	491.093.352	
512	SAM	49%	186.180.875	2.328.345	0.61%	183.852.530	
513	SAV	50%	10.978.182	10.977.945	50%	237	
514	SBA	0%	0	180.067	0.30%	-180.067	
515	SBG	0%	0	0	0%	0	
516	SBT	100%	762.112.326	92.445.357	12.13%	669.666.969	
517	SBV	100%	27.366.476	4.028.018	14.72%	23.338.458	
518	SC5	49%	7.342.429	448.092	2.99%	6.894.337	
519	SCD	49%	4.165.000	578.460	6.81%	3.586.540	
520	SCR	50%	197.830.887	1.516.201	0.38%	196.314.686	
521	SCS	30%	30.470.754	28.008.238	27.58%	2.462.516	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
522	SFC	0%	0	86.748	0.77%	-86.748	
523	SFG	0%	0	335.851	0.70%	-335.851	
524	SFI	49%	11.669.862	2.280.549	9.58%	9.389.313	
525	SGN	30%	10.074.507	5.327.784	15.87%	4.746.723	
526	SGR	49%	29.400.000	6.835	0.01%	29.393.165	
527	SGT	0%	0	8.288.037	5.6%	-8.288.037	
528	SHA	49%	16.388.870	302.126	0.90%	16.086.744	
529	SHB	30%	1.085.819.433	169.345.856	4.68%	916.473.577	
530	SHI	49%	79.466.460	244.102	0.15%	79.222.358	
531	SHP	0%	0	5.307.522	5.24%	-5.307.522	
532	SIP	49%	89.085.882	505.138	0.28%	88.580.744	
533	SJD	49%	33.809.323	8.825.540	12.79%	24.983.783	
534	SJF	49%	38.808.000	263.373	0.33%	38.544.627	
535	SJS	50%	57.427.770	1.105.036	0.96%	56.322.734	
536	SKG	49%	31.032.550	25.803.760	40.74%	5.228.790	
537	SMA	49%	9.972.889	10.503	0.05%	9.962.386	
538	SMB	49%	14.624.857	4.135.920	13.86%	10.488.937	
539	SMC	0%	0	14.888.270	20.21%	-14.888.270	
540	SPM	49%	6.860.000	268.220	1.92%	6.591.780	
541	SRC	49%	13.752.224	27.557	0.10%	13.724.667	
542	SRF	100%	35.566.780	16.637.413	46.78%	18.929.367	
543	SSB	5%	124.785.000	2.224.375	0.09%	122.560.625	
544	SSC	49%	7.346.259	123.353	0.82%	7.222.906	
545	SSI	100%	1.501.130.137	646.749.871	43.08%	854.380.266	
546	ST8	49%	12.603.241	123.213	0.48%	12.480.028	
547	STB	30%	565.564.714	434.438.609	23.04%	131.126.105	
548	STG	34%	33.406.141	29.529.171	30.05%	3.876.970	
549	STK	100%	96.636.924	16.633.298	17.21%	80.003.626	
550	SVC	49%	32.648.976	1.137.062	1.71%	31.511.914	
551	SVD	49%	13.526.894	114.579	0.42%	13.412.315	
552	SVI	100%	12.832.437	12.193.201	95.02%	639.236	
553	SVT	50%	8.655.489	239.875	1.39%	8.415.614	
554	SZC	20%	23.999.992	3.385.014	2.82%	20.614.978	
555	SZL	0%	0	5.138.998	17.65%	-5.138.998	
556	TBC	49%	31.115.000	981.864	1.55%	30.133.136	
557	TCB	22.486%	792.071.780	792.071.780	22.49%	0	
558	TCD	49%	138.513.593	1.214.990	0.43%	137.298.603	
559	TCH	51%	340.790.079	18.425.390	2.76%	322.364.689	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
560	TCL	49%	14.777.633	4.956.374	16.43%	9.821.259	
561	TCM	50%	46.348.857	44.376.118	47.87%	1.972.739	
562	TCO	49%	9.168.390	506.420	2.71%	8.661.970	
563	TCR	49%	5.082.863	5.012.408	48.32%	70.455	
564	TCT	0%	0	1.660.320	12.98%	-1.660.320	
565	TDC	50%	50.000.000	763.960	0.76%	49.236.040	
566	TDG	0%	0	1.306	0.01%	-1.306	
567	TDH	50%	56.326.383	1.446.323	1.28%	54.880.060	
568	TDM	50%	50.000.000	4.718.576	4.72%	45.281.424	
569	TDP	51%	38.519.276	45.252	0.06%	38.474.024	
570	TDW	50%	4.250.000	243.140	2.86%	4.006.860	
571	TEG	49%	35.675.215	3.824.640	5.25%	31.850.575	
572	THG	49%	11.249.369	199.795	0.87%	11.049.574	
573	TIP	50%	32.503.928	10.733.392	16.51%	21.770.536	
574	TIX	0%	0	147.959	0.49%	-147.959	
575	TLD	49%	38.093.264	506.155	0.65%	37.587.109	
576	TLG	100%	78.594.453	18.281.190	23.26%	60.313.263	
577	TLH	49%	55.036.808	1.638.442	1.46%	53.398.366	
578	TMP	49%	34.300.000	514.111	0.73%	33.785.889	
579	TMS	49%	77.552.558	67.894.307	42.9%	9.658.251	
580	TMT	49%	18.270.963	990.255	2.66%	17.280.708	
581	TN1	50%	24.832.975	90.646	0.18%	24.742.329	
582	TNA	49%	24.292.369	1.791.850	3.61%	22.500.519	
583	TNC	50%	9.625.000	107.092	0.56%	9.517.908	
584	TNH	49%	46.978.558	40.968.498	42.73%	6.010.060	
585	TNI	49%	25.725.000	91.150	0.17%	25.633.850	
586	TNT	49%	24.990.000	486.829	0.95%	24.503.171	
587	TPB	30%	660.490.502	653.041.259	29.66%	7.449.243	
588	TPC	49%	11.970.992	430.602	1.76%	11.540.390	
589	TRA	49%	20.312.299	19.287.410	46.53%	1.024.889	
590	TRC	49%	14.700.000	225.436	0.75%	14.474.564	
591	TSC	0%	0	380.638	0.19%	-380.638	
592	TTA	49%	83.328.220	5.363.059	3.15%	77.965.161	
593	TTE	50%	14.245.200	2.170	0.01%	14.243.030	
594	TTF	50%	205.599.151	23.619.101	5.74%	181.980.050	
595	TV2	15%	10.128.924	8.705.989	12.89%	1.422.935	
596	TVB	30%	33.629.105	1.929.423	1.72%	31.699.682	
597	TVS	49%	74.144.189	43.538.006	28.77%	30.606.183	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
598	TVT	0%	0	58.990	0.28%	-58.990	
599	TYA	100%	6.134.773	2.466.115	40.2%	3.668.658	
600	UIC	0%	0	981.360	12.27%	-981.360	
601	VAF	49%	18.456.020	3.034	0.01%	18.452.986	
602	VCA	49%	7.441.787	125.375	0.83%	7.316.412	
603	VCB	30%	1.676.727.378	1.315.866.872	23.54%	360.860.506	
604	VCF	49%	13.023.776	157.474	0.59%	12.866.302	
605	VCG	49%	261.888.101	56.648.263	10.6%	205.239.838	
606	VCI	100%	437.500.000	95.854.910	21.91%	341.645.090	
607	VDP	0%	0	61.121	0.33%	-61.121	
608	VDS	100%	210.000.000	5.832.652	2.78%	204.167.348	
609	VFG	51%	21.274.453	1.030.553	2.47%	20.243.900	
610	VGC	49%	219.691.500	23.975.958	5.35%	195.715.542	
611	VHC	100%	187.044.495	59.776.816	31.96%	127.267.679	
612	VHM	50%	2.177.183.744	972.790.930	22.34%	1.204.392.814	
613	VIB	20.5%	520.045.544	520.045.544	20.5%	0	
614	VIC	48.017596%	1.857.732.271	472.586.069	12.22%	1.385.146.202	
615	VID	50%	20.418.034	424.264	1.04%	19.993.770	
616	VIP	49%	33.550.761	4.883.977	7.13%	28.666.784	
617	VIX	100%	669.444.725	44.287.515	6.62%	625.157.210	
618	VJC	30%	162.483.400	94.697.265	17.48%	67.786.135	
619	VMD	49%	7.565.731	266.281	1.72%	7.299.450	
620	VND	100%	1.217.844.009	276.275.269	22.69%	941.568.740	
621	VNE	49%	44.312.146	1.136.883	1.26%	43.175.263	
622	VNG	49%	47.665.537	461.813	0.47%	47.203.724	
623	VNL	49%	6.928.838	1.476.148	10.44%	5.452.690	
624	VNM	100%	2.089.955.445	1.122.091.802	53.69%	967.863.643	
625	VNS	49%	33.251.004	13.796.770	20.33%	19.454.234	
626	VOS	49%	68.600.000	1.338.050	0.96%	67.261.950	
627	VPB	30%	2.380.177.080	2.228.665.135	28.09%	151.511.945	
628	VPD	50%	53.294.814	27.401.551	25.71%	25.893.263	
629	VPG	49%	41.261.464	205.564	0.24%	41.055.900	
630	VPH	49%	46.725.322	676.041	0.71%	46.049.281	
631	VPI	49%	118.579.812	5.074.620	2.1%	113.505.192	
632	VPS	49%	11.985.788	167.815	0.69%	11.817.973	
633	VRC	49%	24.500.000	320.397	0.64%	24.179.603	
634	VRE	49%	1.141.121.020	715.558.210	30.73%	425.562.810	
635	VSC	49%	65.363.864	3.029.222	2.27%	62.334.642	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
636	VSH	49%	115.758.210	28.266.048	11.96%	87.492.162	
637	VSI	49%	6.468.000	124.460	0.94%	6.343.540	
638	VTB	49%	5.871.204	224.689	1.88%	5.646.515	
639	VTO	49%	39.134.666	3.553.813	4.45%	35.580.853	
640	YBM	49%	7.006.941	39.146	0.27%	6.967.795	
641	YEG	100%	131.353.264	2.870.684	2.19%	128.482.580	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG TTBT**